



**Công ty Cổ phần Xi Măng Bim Sơn**

Các báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

# Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 43



# Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 1 tháng 5 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 10 vào ngày 27 tháng 4 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker, sản xuất các loại vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng; và
- ▶ Bán lẻ xăng dầu.

Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình – Thị xã Bỉm Sơn – Tỉnh Thanh Hóa. Công ty cũng có các xí nghiệp, chi nhánh và văn phòng đại diện như sau:

<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>
Xí nghiệp Tiêu thụ Xi măng	Khu phố 6 – Phường Lam Sơn – Thị xã Bỉm Sơn – Tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Quảng Trị	Khu Công nghiệp Nam Đông Hà – Phường Đông Lương – Thành phố Đông Hà – Tỉnh Quảng Trị
Trạm kinh doanh Vật liệu xây dựng và Xăng dầu Ninh Bình	Đường Hoàng Diệu – Phường Thanh Bình – Tỉnh Ninh Bình
Văn phòng đại diện tại Nghệ An	Phường Đông Vĩnh – Thành phố Vinh – Tỉnh Nghệ An
Văn phòng đại diện tại Hà Nội	Số 214 – Đường Quang Trung – Quận Hà Đông – Thành phố Hà Nội
Văn phòng đại diện tại Sơn La	Phường Quyết Tâm – Thành phố Sơn La – Tỉnh Sơn La
Văn phòng đại diện tại Hà Tĩnh	Số 116 – Đường Trần Phú – Phường Trần Phú – Thành phố Hà Tĩnh – Tỉnh Hà Tĩnh
Văn phòng đại diện tại Nam Định	Lô 17 – Đường Đông A – Khu đô thị Hòa Vượng – Phường Lộc Vượng – Thành phố Nam Định – Tỉnh Nam Định

# Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Việt Thắng	Chủ tịch
Ông Bùi Hồng Minh	Thành viên
Ông Ngô Sỹ Túc	Thành viên
Ông Vũ Văn Hoan	Thành viên
Ông Doãn Nam Khánh	Thành viên

## BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tạ Duy	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Tăng Xuân Trường	Thành viên
Ông Trịnh Hữu Hạnh	Thành viên
Ông Lê Văn Bằng	Thành viên
Ông Hà Văn Diên	Thành viên

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Hồng Minh	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Sỹ Túc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Hoan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Châu	Phó Tổng Giám đốc

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Hồng Minh, Tổng Giám đốc.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- > lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- > thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- > nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- > lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc các báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc  
Bùi Hồng Minh

Ngày 30 tháng 3 năm 2013

Số tham chiếu: 60998684/15753483

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn ("Công ty") được trình bày từ trang 5 đến trang 43 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Các báo cáo tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và báo cáo kiểm toán của công ty kiểm toán này đề ngày 8 tháng 3 năm 2012 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính đó.

### **Cơ sở ý kiến kiểm toán**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

### **Ý kiến kiểm toán**

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



*Ernst & Young Vietnam Ltd.*  
\_\_\_\_\_  
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

*Trần Phú Sơn*  
\_\_\_\_\_  
Trần Phú Sơn

Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0637/KTV

*Trịnh Xuân Hòa*  
\_\_\_\_\_  
Trịnh Xuân Hòa

Kiểm toán viên  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0754/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.211.189.336.378</b>	<b>1.182.627.820.939</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>91.442.918.370</b>	<b>67.027.329.997</b>
111	1. Tiền		86.261.460.266	55.241.022.511
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.181.458.104	11.786.307.486
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>130.000.000.000</b>	<b>89.000.000.000</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		130.000.000.000	89.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>527.864.996.731</b>	<b>402.254.685.015</b>
131	1. Phải thu khách hàng	6.1	415.582.981.501	276.454.696.992
132	2. Trả trước cho người bán	6.2	104.653.272.211	120.289.540.468
135	3. Các khoản phải thu khác	7	9.524.663.874	7.456.368.410
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.895.920.855)	(1.945.920.855)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>454.129.924.331</b>	<b>611.450.126.042</b>
141	1. Hàng tồn kho		454.129.924.331	611.450.126.042
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>7.751.496.946</b>	<b>12.895.679.885</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		694.069.258	420.362.981
154	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2.309.737.711	8.306.310.070
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		4.747.689.977	4.169.006.834
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>4.516.425.872.216</b>	<b>4.870.156.026.477</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>4.436.856.760.885</b>	<b>4.859.421.179.740</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	4.420.339.349.912	4.585.920.687.719
222	Nguyên giá		6.507.007.423.339	6.357.716.897.766
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.086.668.073.427)	(1.771.796.210.047)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	9.888.750.868	75.398.915.314
228	Nguyên giá		11.560.100.028	111.560.100.028
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.671.349.160)	(36.161.184.714)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	6.628.660.105	198.101.576.707
<b>260</b>	<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>79.569.111.331</b>	<b>10.734.846.737</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	79.569.111.331	10.734.846.737
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>5.727.615.208.594</b>	<b>6.052.783.847.416</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>4.584.020.710.308</b>	<b>5.017.884.924.869</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.884.172.050.498</b>	<b>1.697.455.029.799</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	1.250.154.548.156	1.015.938.274.405
312	2. Phải trả người bán	14.1	492.476.855.933	557.551.142.201
313	3. Người mua trả tiền trước	14.2	447.552.601	1.115.419.880
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	6.942.949.369	1.695.270.498
315	5. Phải trả người lao động		67.034.590.712	52.155.255.797
316	6. Chi phí phải trả	16	20.071.726.376	41.415.522.742
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	41.695.240.346	22.166.865.225
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.348.587.005	5.417.279.051
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>2.699.848.659.810</b>	<b>3.320.429.895.070</b>
333	1. Phải trả dài hạn khác		10.693.000	10.693.000
334	2. Vay và nợ dài hạn	18	2.699.837.966.810	3.320.416.592.070
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	2.610.000
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.143.594.498.286</b>	<b>1.034.898.922.547</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>1.143.594.498.286</b>	<b>1.034.898.922.547</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		956.613.970.000	956.613.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		57.006.601.053	57.006.601.053
416	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(184.807.522.418)	(260.407.522.418)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		219.307.736.302	216.022.540.693
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		26.048.543.156	25.115.607.692
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		68.361.695.774	39.486.941.390
421	7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		1.063.474.419	1.060.784.137
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>5.727.615.208.594</b>	<b>6.052.783.847.416</b>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)		19.720
- Euro (EUR)		6.447



Người lập  
Phạm Thị Thu Hương

Trưởng Phòng Kế toán  
Lê Huy Quân

Tổng Giám đốc  
Bùi Hồng Minh

Ngày 30 tháng 3 năm 2013



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	3.747.498.620.368	3.331.327.200.895
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(231.163.038.352)	(44.244.632.134)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	3.516.335.582.016	3.287.082.568.761
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(2.716.272.766.065)	(2.409.249.260.435)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		800.062.815.951	877.833.308.326
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	43.882.038.159	5.861.575.074
22	7. Chi phí tài chính	22	(444.546.697.178)	(529.716.415.020)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(366.799.755.935)	(425.065.607.634)
24	8. Chi phí bán hàng		(178.308.335.432)	(180.127.323.883)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(129.976.583.214)	(126.124.943.293)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		91.113.238.286	47.726.201.204
31	11. Thu nhập khác	23	27.598.231.624	22.301.765.833
32	12. Chi phí khác	23	(26.845.984.592)	(12.724.625.754)
40	13. Lợi nhuận khác	23	752.247.032	9.577.140.079
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		91.865.485.318	57.303.341.283
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(22.966.371.329)	(7.737.890.608)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		68.899.113.989	49.565.450.675
61	17. Lãi trên cổ phiếu	27		
	Trong đó:			
	Lãi cơ bản		720	518
	Lãi suy giảm		720	518



Người lập  
Phạm Thị Thu Hương

Trưởng Phòng Kế toán  
Lê Huy Quân

Tổng Giám đốc  
Bùi Hồng Minh

Ngày 30 tháng 3 năm 2013

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>91.865.485.318</b>	<b>57.303.341.283</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định		324.218.677.360	309.505.069.367
03	Dự phòng		(50.000.000)	-
04	Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		54.783.310.180	41.582.574.586
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(10.898.674.152)	(5.692.610.091)
06	Chi phí lãi vay	22	366.799.755.935	425.065.607.634
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>826.718.554.641</b>	<b>827.763.982.779</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(119.563.739.357)	(116.869.501.993)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		199.574.286.755	(52.593.828.949)
11	Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(52.213.849.503)	107.923.595.647
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(4.107.970.871)	17.466.954.905
13	Tiền lãi vay đã trả		(373.763.189.530)	(422.238.448.070)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	25	(19.638.716.450)	(6.938.815.538)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	26.784.569.561
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.117.092.462)	(44.725.276.860)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>449.888.283.223</b>	<b>336.573.231.482</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(8.930.673.322)	(439.116.031.668)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.056.756.000	1.368.185.455
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(716.000.000.000)	(701.652.530.336)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		675.000.000.000	612.652.530.336
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.864.247.925	(47.830.698.500)
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(39.009.669.397)</b>	<b>(574.578.544.713)</b>

BAO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.870.062.666.626	1.824.403.760.172
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.256.525.692.079)	(1.580.494.348.240)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(386.463.025.453)	243.909.411.932
50	Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		24.415.588.373	5.904.098.701
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		67.027.329.997	61.186.597.426
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(63.366.130)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	91.442.918.370	67.027.329.997



Người lập  
Phạm Thị Thu Hương

Trưởng Phòng Kế toán  
Lê Huy Quân

Tổng Giám đốc  
Bùi Hồng Minh

Ngày 30 tháng 3 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 1 tháng 5 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 10 vào ngày 27 tháng 4 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker, sản xuất các loại vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng; và
- ▶ Bán lẻ xăng dầu.

Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình – Thị xã Bỉm Sơn – Tỉnh Thanh Hóa. Công ty cũng có các xí nghiệp, chi nhánh và văn phòng đại diện như sau:

<i><b>Tên</b></i>	<i><b>Địa chỉ</b></i>
Xí nghiệp Tiêu thụ Xi măng	Khu phố 6 – Phường Lam Sơn – Thị xã Bỉm Sơn – Tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Quảng Trị	Khu Công nghiệp Nam Đông Hà – Phường Đông Lương – Thành phố Đông Hà – Tỉnh Quảng Trị
Trạm kinh doanh Vật liệu Xây dựng và Xăng dầu Ninh Bình	Đường Hoàng Diệu – Phường Thanh Bình – Tỉnh Ninh Bình
Văn phòng đại diện tại Nghệ An	Phường Đông Vinh – Thành phố Vinh – Tỉnh Nghệ An
Văn phòng đại diện tại Hà Nội	Số 214 – Đường Quang Trung – Quận Hà Đông – Thành phố Hà Nội
Văn phòng đại diện tại Sơn La	Phường Quyết Tâm – Thành phố Sơn La – Tỉnh Sơn La
Văn phòng đại diện tại Hà Tĩnh	Số 116 – Đường Trần Phú – Phường Trần Phú – Thành phố Hà Tĩnh – Tỉnh Hà Tĩnh
Văn phòng đại diện tại Nam Định	Lô 17 – Đường Đông A – Khu đô thị Hòa Vượng – Phường Lộc Vượng – Thành phố Nam Định – Tỉnh Nam Định

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 2.178 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 2.169 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Các báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VNĐ").

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 *Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty đã chuyển sang áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") và Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"). CMKTVN số 10 và Thông tư 179 khác với Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201") hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá mà Công ty đã sử dụng trong kỳ trước để hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)**

<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Xử lý kế toán theo</i>	
	<i>CMKTVN số 10</i>	<i>Thông tư 201</i>
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được hoàn nhập trong năm tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.</li> <li>- Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của Công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh các năm sau. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.</li> </ul>
	<b>Thông tư 179</b>	
Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại cuối năm.	Tỷ giá trung bình mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản.	Tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày báo cáo.
<p>CMKTVN số 10 và Thông tư 179 được áp dụng từ năm 2012 trên cơ sở phi hồi tố. Nếu Công ty tiếp tục áp dụng Thông tư 201 trong năm 2012, ảnh hưởng của các thay đổi trong việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm đến các báo cáo tài chính vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:</p>		
		<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>
Giảm thuần đối với các khoản vay và nợ dài hạn		(7.679.016.660)
Tăng thuần đối với thu nhập tài chính		7.679.016.660
Tăng thuần đối với chi phí thuế		1.919.754.165
Tăng thuần đối với lợi nhuận sau thuế		5.759.224.722

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)**

Các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện phát sinh từ việc áp dụng Thông tư 201 trong các năm trước với trị giá 184.807.522.418 đồng Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được tiếp tục ghi nhận trên bảng cân đối kế toán để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn của Thông tư 179.

Ảnh hưởng tới lãi trên cổ phiếu của năm 2012 do thay đổi này là 60 đồng Việt Nam/cổ phiếu.

**3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm, hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Dự phòng cho hàng tồn kho*

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

**3.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được giao tại thị xã Bỉm Sơn và tại các tỉnh Nam Định, Hòa Bình và Hà Tây căn cứ theo các Quyết định của Ủy ban Nhân dân các tỉnh và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

**3.7 Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

Công ty không thực hiện trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất lâu dài theo quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2009.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Giá trị thương hiệu được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được xác định căn cứ Báo cáo kết quả thẩm tra giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty Xi măng Bỉm Sơn ngày 19 tháng 9 năm 2005 được ban hành bởi Vụ Kinh tế Tài chính – Bộ Xây dựng. Công ty đã thực hiện phân bổ giá trị thương hiệu trong vòng 20 năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 5 năm 2006.

Theo quy định tại Thông tư 138/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 8 năm 2012 hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước, thời gian thực hiện phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh sẽ không quá 10 năm kể từ khi công ty chính thức trở thành công ty cổ phần. Theo đó, giá trị thương hiệu chưa được phân bổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 sẽ được Công ty tiếp tục phân bổ trong thời gian còn lại từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 1 tháng 5 năm 2016.

**3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Công ty đã áp dụng CMKTVN số 10 và Thông tư 179 để hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá từ năm 2012.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá trung bình mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Cách xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm theo CMKTVN số 10 nói trên khác biệt so với quy định trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") như đã được Công ty áp dụng trong năm 2011. Các khác biệt giữa CMKTVN số 10/Thông tư 179 và Thông tư 201 và ảnh hưởng của việc thay đổi đối với các báo cáo tài chính năm 2012 được trình bày trong Thuyết minh 3.1.

Đối với các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng Dự án Dây chuyền mới nhà máy Xi măng Bim Sơn ("Dự án"), Công ty đã hạch toán và phân bổ các khoản chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Công văn số 3456/BTC-TCĐN của Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 3 năm 2008. Theo hướng dẫn của Công văn này, toàn bộ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn thực hiện Dự án được phân tích lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán đến khi hoàn thành đầu tư xây dựng nhà máy, sau đó sẽ được phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian tối đa là 5 năm, nhưng Công ty phải đảm bảo trả được nợ vay ngoại tệ theo cam kết của hợp đồng vay. Chênh lệch tỷ giá lũy kế chưa phân bổ hết được phản ánh trong mục "Chênh lệch tỷ giá" thuộc phần vốn chủ sở hữu và không được ghi nhận trong khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn".

#### 3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ *Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

#### 3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**3.14 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.14 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.15 Công cụ tài chính

*Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tiền gửi và đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Công cụ tài chính (tiếp theo)**

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và các khoản vay ngân hàng.

*Giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	1.426.674.464	3.567.114.575
Tiền gửi ngân hàng	84.834.785.802	51.623.907.936
Tiền đang chuyển	-	50.000.000
Các khoản tương đương tiền	5.181.458.104	11.786.307.486
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>91.442.918.370</u></b>	<b><u>67.027.329.997</u></b>

Các khoản tương đương tiền là số dư tiền gửi của các hợp đồng dịch vụ ủy thác quản lý dòng tiền được ký kết giữa Công ty và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng, một đơn vị thành viên của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam có kỳ hạn dưới 3 tháng với mức lãi suất từ 8%/năm tới 9%/năm.

**5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác	130.000.000.000	89.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>130.000.000.000</u></b>	<b><u>89.000.000.000</u></b>

Đầu tư tài chính ngắn hạn khác bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng theo Hợp đồng dịch vụ ủy thác quản lý vốn được ký kết giữa Công ty và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng với mức lãi suất được áp dụng trong năm từ 8%/năm đến 14%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

**6.1 Phải thu khách hàng**

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	254.343.244.403	124.700.775.702
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	161.239.737.098	151.753.921.290
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>415.582.981.501</u></b>	<b><u>276.454.696.992</u></b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.895.920.855)	(1.945.920.855)

**6.2 Trả trước cho người bán**

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho nhà thầu	99.429.776.814	113.332.604.144
Trả trước cho người bán	4.743.495.397	4.496.936.324
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	480.000.000	2.460.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>104.653.272.211</u></b>	<b><u>120.289.540.468</u></b>

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thưởng thi đua liên ngành	-	2.600.325.000
Phải thu chi phí thuê kho	1.816.385.701	2.787.546.861
Quý ủng hộ cán bộ về hưu sớm	1.759.729.000	-
Phải thu khác	5.948.549.173	2.068.496.549
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>9.524.663.874</u></b>	<b><u>7.456.368.410</u></b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường	1.265.961.626	250.642.538
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	347.472.275.018	449.599.641.326
Công cụ, dụng cụ	6.739.862.857	5.783.782.886
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	83.357.084.607	131.936.519.415
Thành phẩm	15.002.823.334	23.715.159.167
Hàng hóa	291.916.889	164.380.710
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>454.129.924.331</u></b>	<b><u>611.450.126.042</u></b>

# Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

## 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng	Đơn vị tính: VNĐ
<b>Nguyên giá:</b>							
Số dư đầu năm	1.928.476.196.916	4.211.394.547.658	187.885.910.735	21.443.782.650	8.516.459.807	6.357.716.897.766	
- Mua trong năm	-	4.891.831.041	3.705.081.818	2.062.310.917	-	10.659.223.776	
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	82.884.424.585 (117.145.600)	61.400.459.625 (5.536.436.813)	-	-	-	144.284.884.210 (5.653.582.413)	
- Thanh lý, nhượng bán							
Số dư cuối năm	2.011.243.475.901	4.272.150.401.511	191.590.992.553	23.506.093.567	8.516.459.807	6.507.007.423.339	
<b>Trong đó:</b>							
Đã khấu hao hết	157.973.490.868	402.849.998.685	62.626.629.509	15.297.760.729	650.594.000	639.338.473.791	
<b>Giá trị hao mòn:</b>							
Số dư đầu năm	375.096.243.460	1.272.821.750.925	104.872.494.839	16.778.255.063	2.227.465.760	1.771.796.210.047	
- Khấu hao trong năm	77.574.881.297	225.584.696.171	14.552.562.150	2.396.300.979	394.675.423	320.503.116.020	
- Thanh lý, nhượng bán	(94.815.826)	(5.536.436.814)	-	-	-	(5.631.252.640)	
- Phân loại lại	459.325.000	(459.325.000)	-	-	-	-	
Số dư cuối năm	453.035.633.931	1.492.410.685.282	119.425.056.989	19.174.556.042	2.622.141.183	2.086.668.073.427	
<b>Giá trị còn lại:</b>							
Số dư đầu năm	1.553.379.953.456	2.938.572.796.733	83.013.415.896	4.665.527.587	6.288.994.047	4.585.920.687.719	
Số dư cuối năm	1.558.207.841.970	2.779.739.716.229	72.165.935.564	4.331.537.525	5.894.318.624	4.420.339.349.912	

Công ty đã sử dụng các tài sản là dây chuyền thiết bị, nhà xưởng và công trình phụ trợ hình thành từ Dự án Dây chuyền mới làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay dài hạn tại các Ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 18).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm giá trị tài sản của Dự án dây chuyền mới Nhà máy Xi măng Bỉm Sơn được chính thức khởi công xây dựng vào ngày 09 tháng 01 năm 2007. Trong năm 2010, sau khi chính thức đưa vào vận hành dây chuyền mới này, Công ty đã tạm hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định đối với phần lớn các tài sản đã hoàn thành từ quá trình đầu tư xây dựng dự án dây chuyền mới với tổng giá trị là 4.232.095.716.840 đồng Việt Nam.

Việc hạch toán tạm tăng nguyên giá tài sản cố định được căn cứ vào giá trị của các gói thầu đã hoàn thành, được nghiệm thu và quyết toán. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty đã thực hiện điều chỉnh tăng thêm nguyên giá tài sản cố định với tổng giá trị là 142.771.459.625 đồng Việt Nam căn cứ theo các hồ sơ quyết toán bổ sung của nhà thầu.

Đối với các gói thầu chưa hoàn thành công tác quyết toán, Công ty đã ký hợp đồng với một đơn vị tư vấn vào ngày 9 tháng 01 năm 2013 để hoàn thiện công tác quyết toán của các gói thầu này.

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Giá trị thương hiệu</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>				
Số dư đầu năm	9.407.687.000	100.000.000.000	2.152.413.028	111.560.100.028
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Giảm khác (**)	-	(100.000.000.000)	-	(100.000.000.000)
Số dư cuối năm	<u>9.407.687.000</u>	<u>-</u>	<u>2.152.413.028</u>	<u>11.560.100.028</u>
<b>Giá trị hao mòn:</b>				
Số dư đầu năm	-	35.000.000.000	1.161.184.714	36.161.184.714
- Giảm trong năm (*)	-	(5.000.000.000)	510.164.446	(4.489.835.554)
- Giảm khác (**)	-	(30.000.000.000)	-	(30.000.000.000)
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.671.349.160</u>	<u>1.671.349.160</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Số dư đầu năm	<u>9.407.687.000</u>	<u>65.000.000.000</u>	<u>991.228.314</u>	<u>75.398.915.314</u>
Số dư cuối năm	<u>9.407.687.000</u>	<u>-</u>	<u>481.063.868</u>	<u>9.888.750.868</u>

(\*) Chi phí khấu hao giá trị thương hiệu giảm trong năm là khoản điều chỉnh giảm chi phí khấu hao đã được trích lập trong năm 2011 căn cứ theo Biên bản Kết luận thanh tra thuế số 2374/KL-CT-TTrI ban hành bởi Cục thuế Thanh Hóa ngày 14 tháng 7 năm 2012.

(\*\*) Đây là các khoản điều chỉnh giảm nguyên giá và khấu hao lũy kế của giá trị thương hiệu trong năm 2012. Giá trị còn lại của tài sản này được phân loại lại thành chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh số 12).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí xây dựng cơ bản của Văn phòng Công ty	4.872.695.455	725.456.295
Xây dựng dự án mới	1.461.046.468	197.376.120.412
<i>trong đó</i>		
- Chi phí xây lắp	-	44.041.441.005
- Chi phí thiết bị	-	145.706.653.870
- Chi phí khác	1.461.046.468	7.628.025.537
Chi phí xây dựng cơ bản khác	294.918.182	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>6.628.660.105</u></b>	<b><u>198.101.576.707</u></b>

Chi phí xây dựng dở dang thuộc Dự án Dây chuyền mới là số tạm tính, căn cứ vào tổng mức dự toán công trình được phê duyệt và giá trị của các gói thầu đã hoàn thành, được nghiệm thu và quyết toán. Giá trị chi phí xây dựng dở dang có thể thay đổi khi Công ty hoàn thành công tác quyết toán với nhà thầu.

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Giá trị thương hiệu (*)	65.000.000.000	-
Công cụ đã xuất dùng chưa phân bổ	2.553.045.819	1.683.378.953
Chi phí cải tạo vỏ máy nghiền	7.389.565.217	-
Chi phí cải tạo đường vào mỏ đá Yên Duyên	1.966.500.295	3.731.467.784
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mỏ sét Cổ Đam	2.660.000.000	5.320.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>79.569.111.331</u></b>	<b><u>10.734.846.737</u></b>

(\*) Như được trình bày tại Thuyết minh số 3.9 và Thuyết minh số 10, Công ty đã thực hiện phân loại lại giá trị còn lại của tài sản là giá trị thương hiệu từ khoản mục tài sản vô hình sang chi phí trả trước dài hạn và phân bổ trong thời gian không quá 10 năm kể từ ngày Công ty chính thức trở thành công ty cổ phần theo hướng dẫn của Thông tư 138/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 8 năm 2012. Giá trị còn lại của giá trị thương hiệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 sẽ được Công ty tiếp tục phân bổ trong thời gian còn lại từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 1 tháng 5 năm 2016.

**13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vay ngắn hạn	800.754.548.156	638.941.574.405
Nợ dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 18)	449.400.000.000	376.996.700.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.250.154.548.156</u></b>	<b><u>1.015.938.274.405</u></b>

## Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

### 13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Lãi suất (%/năm)	Hợp đồng	Hình thức đảm bảo
	VNĐ	Kỳ hạn trả gốc và lãi			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn	486.096.633.359	Nợ gốc đáo hạn ngày 28 tháng 6 năm 2013. Lãi trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ, lãi suất trong năm từ 10% đến 17%.	300057986	Không
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn	255.832.702.485	Nợ gốc đáo hạn ngày 20 tháng 1 năm 2013. Lãi trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ, lãi suất trong năm từ 10,25% đến 19,5%.	123330001	Không
Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB - Chi nhánh Bim Sơn	49.832.186.575	Nợ gốc đáo hạn ngày 22 tháng 5 năm 2013. Lãi trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ, lãi suất trong năm từ 10% đến 17%.	407DN310	Không
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn	8.993.025.737	Nợ gốc đáo hạn ngày 27 tháng 6 năm 2013. Lãi trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ, lãi suất trong năm từ 10,5% đến 17,5%.	3524-LAV	Không
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>800.754.548.156</b>				

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

**14.1 Phải trả người bán**

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	281.871.273.844	336.637.278.251
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	210.605.582.089	220.913.863.950
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>492.476.855.933</b>	<b>557.551.142.201</b>

**14.2 Người mua trả tiền trước**

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	447.552.601	1.115.419.880
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>447.552.601</b>	<b>1.115.419.880</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 25)	3.642.475.554	130.540.448
Thuế tài nguyên	1.843.000.186	1.084.029.050
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.457.473.629	480.701.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.942.949.369</b>	<b>1.695.270.498</b>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	17.065.896.727	24.029.330.322
Trích trước chi phí tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm và quản trị doanh nghiệp	-	12.902.950.825
Trích trước chi phí ủng hộ từ thiện	-	2.870.000.000
Chi phí phải trả khác	3.005.829.649	1.613.241.595
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>20.071.726.376</b>	<b>41.415.522.742</b>

**17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả cho cổ đông	28.765.105.101	2.283.347.333
Phải trả cho Dự án Dây chuyền mới	-	13.661.193.532
Quỹ đền ơn đáp nghĩa và công đức	2.548.599.085	845.089.135
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	4.063.692.038	410.802.527
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	6.317.844.122	4.966.432.698
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>41.695.240.346</b>	<b>22.166.865.225</b>

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vay ngân hàng	<u>3.149.237.966.810</u>	<u>3.697.413.292.070</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.149.237.966.810</u></b>	<b><u>3.697.413.292.070</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 13)</i>	<i>449.400.000.000</i>	<i>376.996.700.000</i>
<i>Vay dài hạn</i>	<i>2.699.837.966.810</i>	<i>3.320.416.592.070</i>

# Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

## 18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

Bên cho vay	Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012		Thời hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Đơn vị tính: VNĐ	Hình thức đảm bảo
	VNĐ	EUR tương ứng				
Nhóm các ngân hàng trong đó Ngân hàng Công thương Việt Nam- Chi nhánh Bim Sơn là ngân hàng đầu mối	3.149.237.965.987		Gốc vay được trả đều trong vòng 17 kỳ bán niên, bắt đầu từ ngày 05 tháng 9 năm 2009. Lãi vay được trả theo quý.	Lãi suất khoản vay bằng đồng Việt Nam bằng lãi suất huy động tiết kiệm Việt Nam đồng bình quân kỳ hạn 12 tháng của tất cả các ngân hàng cộng biên độ 2,9%/năm. Đối với khoản vay EUR, lãi suất bằng lãi suất EURIBOR01 kỳ hạn 6 tháng cộng biên độ 3,5%/năm.		Toàn bộ tài sản của Dây chuyền mới hình thành sau đầu tư.
Trong đó vay dài hạn đến hạn trả	449.400.000.000					
	120.000.000.000					
	329.400.000.000	12.000.000				
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.149.237.966.810</b>	<b>82.614.488</b>				
Trong đó vay dài hạn đến hạn trả	449.400.000.000					

# Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Năm trước	Vốn góp					Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Đơn vị tính: VNĐ
	Số đầu năm	- Lợi nhuận trong năm	- Chia cổ tức	- Trích quỹ	- Giám khác							
956.613.970.000	57.006.601.053	(301.990.097.004)	207.559.938.300	24.440.499.807	47.259.795.163	826.786.548	991.717.493.867					
-	-	-	-	-	49.565.450.675	-	49.565.450.675					
-	-	-	-	-	(47.830.698.500)	-	(47.830.698.500)					
-	-	(39.017.425.414)	2.025.323.655	675.107.885	(9.345.476.208)	-	(6.645.044.668)					
-	-	80.600.000.000	6.437.278.738	-	(162.129.740)	-	(39.179.555.154)					
-	-	-	-	-	-	233.997.589	87.271.276.327					
<b>Số cuối năm</b>	<b>956.613.970.000</b>	<b>57.006.601.053</b>	<b>(260.407.522.418)</b>	<b>216.022.540.693</b>	<b>25.115.607.692</b>	<b>39.486.941.390</b>	<b>1.034.898.922.547</b>					
<b>Năm nay</b>	<b>956.613.970.000</b>	<b>57.006.601.053</b>	<b>(260.407.522.418)</b>	<b>216.022.540.693</b>	<b>25.115.607.692</b>	<b>39.486.941.390</b>	<b>1.034.898.922.547</b>					
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	68.899.113.989	68.899.113.989					
- Phân bổ chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-					
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(28.698.419.101)	(28.698.419.101)					
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và khen thưởng điều hành	-	-	-	-	-	(6.570.391.217)	(6.570.391.217)					
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	3.285.195.609	-	(3.285.195.609)	-					
- Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	932.935.464	(932.935.464)	-					
- Thủ lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(299.000.000)	(299.000.000)					
- Giám khác (*)	-	-	-	-	-	(238.418.214)	(235.727.932)					
<b>Số cuối năm</b>	<b>956.613.970.000</b>	<b>57.006.601.053</b>	<b>(184.807.522.418)</b>	<b>219.307.736.302</b>	<b>26.048.543.156</b>	<b>68.361.695.774</b>	<b>1.143.594.498.286</b>					

(\*) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối bao gồm các điều chỉnh tăng, giảm chi phí của năm 2011 căn cứ theo Biên bản Kết luận thanh tra thuế số 2374/KL-CT-TTrI ban hành bởi Cục thuế Thanh Hóa ngày 14 tháng 7 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu** (tiếp theo)

Theo Nghị quyết số 0921/XMBS-NQ-ĐH 2012, ngày 18 tháng 4 năm 2012, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2011 như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Số tiền

Chia cổ tức năm 2011	28.698.419.101
Trích quỹ đầu tư phát triển	3.285.195.609
Trích quỹ dự phòng tài chính	932.935.464
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.270.391.217
Trích quỹ khen thưởng điều hành	300.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>39.486.941.391</u></b>

**19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Chi tiết cổ phiếu của chủ sở hữu Công ty như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp cổ đông	95.661.397	95.661.397	-	95.661.397	95.661.397	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>95.661.397</u></b>	<b><u>95.661.397</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>95.661.397</u></b>	<b><u>95.661.397</u></b>	<b><u>-</u></b>

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Cổ đông	Vốn điều lệ đã góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	699.720.620.000	73
Vốn góp của các đối tượng khác	256.893.350.000	27
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>956.613.970.000</u></b>	<b><u>100</u></b>

**19.3 Cổ phiếu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	VNĐ	Số lượng	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	95.661.397	956.613.970.000	95.661.397	956.613.970.000
Số lượng cổ phiếu đã đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	95.661.397	956.613.970.000	95.661.397	956.613.970.000
Cổ phiếu phổ thông	95.661.397	956.613.970.000	95.661.397	956.613.970.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	95.661.397	956.613.970.000	95.661.397	956.613.970.000
Cổ phiếu phổ thông	95.661.397	956.613.970.000	95.661.397	956.613.970.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>95.661.397</u></b>	<b><u>956.613.970.000</u></b>	<b><u>95.661.397</u></b>	<b><u>956.613.970.000</u></b>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam (2011: 10.000 đồng Việt Nam).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**20. DOANH THU**

**20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>3.747.498.620.368</b>	<b>3.330.592.092.895</b>
<i>Trong đó</i>		
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>3.747.498.620.368</b>	<b>3.330.592.092.895</b>
- Xi măng	2.845.417.328.138	2.632.786.235.838
- Clinker	887.252.735.610	685.121.522.957
- Xăng dầu	14.828.556.620	12.684.334.100
<b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>	<b>-</b>	<b>735.108.000</b>
<b>Các khoản giảm trừ</b>	<b>(231.163.038.352)</b>	<b>(44.244.632.134)</b>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(8.172.727)</i>	<i>(8.801.100)</i>
<i>Chiết khấu bán xi măng</i>	<i>(231.154.865.625)</i>	<i>(44.235.831.034)</i>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>3.516.335.582.016</b>	<b>3.287.082.568.761</b>
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán hàng	3.516.335.582.016	3.286.347.460.761
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	735.108.000

**20.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.864.247.925	5.273.066.586
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.201.100.414	588.508.488
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	20.816.689.820	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>43.882.038.159</b>	<b>5.861.575.074</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn xi măng	1.876.213.765.266	1.801.186.712.779
Giá vốn clinker	825.561.198.005	595.026.151.017
Giá vốn xăng dầu	14.497.802.794	12.442.637.098
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	593.759.541
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.716.272.766.065</b>	<b>2.409.249.260.435</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	366.799.755.935	425.065.607.634
Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng nhà máy	75.600.000.000	43.371.451.591
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	159.206.103	55.517.339.639
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	4.392.200.000
Chi phí tài chính khác	1.987.735.140	1.369.816.156
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>444.546.697.178</b>	<b>529.716.415.020</b>

Như được trình bày tại Thuyết minh số 3.11, trong quá trình đầu tư xây dựng dây chuyền mới Nhà máy Xi măng Bỉm Sơn, Công ty phát sinh khoản lỗ chênh lệch tỷ giá lũy kế tính đến ngày hoàn thành đầu tư xây dựng Dây chuyền mới với tổng số tiền ước tính là 348.778.974.009 đồng Việt Nam. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá này được Công ty phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính căn cứ theo hướng dẫn của Công văn số 3456/BTC-TCDN ngày 26 tháng 3 năm 2008 của Bộ Tài chính "Về việc hạch toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng dây chuyền mới Nhà máy Xi măng Bỉm Sơn". Công ty đã phân bổ giá trị chênh lệch tỷ giá hối đoái này cho các năm tài chính như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Số tiền

Tổng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng Dự án	348.778.974.009
Phân bổ vào chi phí tài chính	163.971.451.591
Năm 2009	45.000.000.000
Năm 2011	43.371.451.591
Năm 2012	75.600.000.000
<b>Số dư còn lại để phân bổ trong các năm sau</b>	<b>184.807.522.418</b>

**23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>	<b>27.598.231.624</b>	<b>22.301.765.833</b>
Thu từ dịch vụ vận tải	10.737.752.831	-
Cung cấp điện	6.342.092.667	5.833.870.210
Bán nguyên vật liệu	4.353.853.029	489.553.603
Thu bán phế liệu	2.143.101.132	13.442.295.059
Thu thanh lý tài sản	1.056.756.000	1.054.541.890
Thu nhập khác	2.964.675.965	1.481.505.071
<b>Chi phí khác</b>	<b>26.845.984.592</b>	<b>12.724.625.754</b>
Chi phí dịch vụ vận chuyển	11.983.540.260	-
Giá vốn của cung cấp điện	6.343.076.334	5.878.808.943
Giá vốn của nguyên vật liệu bán	7.979.285.693	7.457.771
Giá vốn của phế liệu	307.489.938	6.373.740.878
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý và chi phí thanh lý tài sản	22.329.774	410.813.565
Chi phí khác	210.262.593	53.804.597
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>752.247.032</b>	<b>9.577.140.079</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.818.260.150.211	1.427.148.500.468
Chi phí nhân công	307.216.036.688	275.898.043.387
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	319.508.083.515	320.264.923.914
Chi phí dịch vụ mua ngoài	550.028.104.011	527.395.523.283
Chi phí khác	531.256.241.926	651.083.307.180
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.526.268.616.351</u></b>	<b><u>3.201.790.298.232</u></b>

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất TNDN cho Công ty cho năm 2012 là 25% lợi nhuận chịu thuế.

Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Lợi nhuận thuần trước thuế</b>	<b>91.865.485.318</b>	<b>57.303.341.283</b>
<b>Các điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán</b>	-	-
<b>Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước</b>	-	-
Thu nhập không được miễn giảm thuế	-	4.599.783.583
Thu nhập được miễn giảm 50% trên thuế suất phổ thông	-	52.703.557.700
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành</b>	<b><u>91.865.485.318</u></b>	<b><u>57.303.341.283</u></b>
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành</b>	<b>22.966.371.329</b>	<b>7.737.890.608</b>
Thuế TNDN phải trả/trả trước đầu năm	130.540.448	(3.865.226.337)
Điều chỉnh tăng thuế TNDN phải nộp theo Kết luận của Thanh tra thuế tỉnh Thanh Hóa	184.280.227	3.196.691.715
Thuế TNDN đã trả trong năm	<u>(19.638.716.450)</u>	<u>(6.938.815.538)</u>
<b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b>	<b><u>3.642.475.554</u></b>	<b><u>130.540.448</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VND</i>			
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí nhập đá bazan và than cám	937.200.464.198
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty")	Công ty mẹ	Doanh thu bán clinker	166.900.726.550
		Chi phí nhập thạch cao	78.130.523.345
		Chi phí tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm và quản trị doanh nghiệp (*)	40.992.463.955
		Chi phí xuất khẩu clinker	33.264.807.780
Công ty Cổ phần Bao bì Bỉm Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí nhập vỏ bao	232.764.378.869
Công ty Cổ phần Thạch cao Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng Chi phí gia công	125.971.281.817 2.439.265.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hải Vân	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán clinker và xi măng	108.462.423.458
Công ty Cổ phần XM VLXD XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng	36.190.472.832
Công ty Xi măng Tam Điệp	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán clinker	18.086.820.543
Công ty Cổ phần Thương mại Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng	8.202.053.233

(\*) Theo các điều kiện Hợp đồng tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm và quản trị doanh nghiệp ngày 12 tháng 5 năm 2009 được ký kết giữa Công ty và Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam, Công ty sẽ trả khoản phí hàng năm cho Tổng Công ty với tổng số tiền được xác định bằng 0.6% doanh thu tiêu thụ xi măng và clinker tự sản xuất và 0.5% doanh thu tiêu thụ xi măng thuê ngoài gia công.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Theo đó, Tổng Công ty sẽ tư vấn, hỗ trợ và chuyển giao cho Công ty bí quyết quản trị doanh nghiệp nhằm tối ưu hóa hiệu quả sản xuất kinh doanh. Công ty đã ghi nhận khoản phí quản lý nêu trên trong năm tài chính hiện hành.

Công ty bán hàng cho các bên liên quan theo mức giá bán niêm yết thông thường trừ đi chiết khấu hàng bán theo chính sách bán hàng của Công ty. Công ty mua hàng từ các bên liên quan theo mức giá thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (31 tháng 12 năm 2011: 0 đồng Việt Nam). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc năm kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư	Đơn vị tính: VNĐ
<b>Phải thu khách hàng (Thuyết minh 6.1)</b>				
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty")	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	88.486.065.547	
Công ty Xi măng Tam Điệp	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	29.111.597.877	
Công ty Cổ phần Xi măng Hải Vân	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	28.423.297.461	
Công ty Cổ phần Thạch cao Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	9.153.852.843	
Công ty Cổ phần Xi măng vật liệu xây dựng Đà Nẵng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	5.170.049.847	
Công ty Cổ phần Thương mại Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	894.873.523	
			<b>161.239.737.098</b>	
<b>Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh 6.2)</b>				
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	480.000.000	
			<b>480.000.000</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư
<b>Phải trả người bán (Thuyết minh 14.1)</b>			
Công ty Cổ phần Bao bì Bỉm Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	68.893.042.281
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty")	Công ty mẹ	Phí ủy thác nhập khẩu dự án và phí tư vấn 2012	47.854.225.924
Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua than và đá bazan	44.199.356.594
Công ty Cổ phần Thạch cao Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua thạch cao	38.068.509.544
Công ty Cổ phần Xi măng Hải Phòng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Quảng cáo bóng đá	8.198.867.501
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Vận chuyển clinker và chi phí gia công xi măng	3.391.580.245
			<b>210.605.582.089</b>

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	4.161.362.989	2.614.365.100
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.161.362.989</b>	<b>2.614.365.100</b>

**27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	<b>68.899.113.989</b>	<b>49.565.450.675</b>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	95.661.397	95.661.397
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>	<b>720</b>	<b>518</b>

Công ty không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

## 28. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

### *Cam kết về chi phí hoạt động*

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, các khoản nợ phải trả trong tương lai theo các hợp đồng mua nguyên vật liệu chính trong năm 2013 với giá trị ước tính là 1.215.583.857.420 đồng Việt Nam (Năm 2011: 1.497.636.740.000 đồng Việt Nam).

### *Cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty cũng có nghĩa vụ thanh toán về giá trị còn lại của một số hạng mục công trình thuộc dự án xây Dây chuyền mới Nhà máy Xi măng Bỉm Sơn như được trình bày tại Thuyết minh số 9.

### *Phục hồi môi trường*

Theo Quyết định số 71/2008 ngày 28 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ, Công ty có nghĩa vụ phải ước tính chi phí phục hồi môi trường cho các hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên và phải được Bộ Tài Nguyên và Môi trường phê chuẩn cũng như phải đặt cọc vào tài khoản ngân hàng được chỉ định bởi Quỹ Bảo vệ Môi trường. Tuy nhiên, tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty chưa đặt cọc do hiện nay Công ty vẫn đang trong quá trình thực hiện lập Dự án cải tạo phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản và trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, Công ty chưa đủ cơ sở để ghi nhận chi phí phục hồi môi trường và đặt cọc vào tài khoản ngân hàng theo quy định tại Quyết định số 71/2008 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và tại ngày lập các báo cáo tài chính này.

## 29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn và dài hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán; và
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay chịu lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế, để dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro thị trường*** (tiếp theo)

***Độ nhạy đối với lãi suất***

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau (tác động đến vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể):

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i> <i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>		
EUR	121	(27.439.989.127)
VNĐ	375	(63.083.430.695)
EUR	(121)	27.439.989.127
VNĐ	(375)	63.083.430.695
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</b>		
EUR	25	(6.747.104.657)
VNĐ	110	(17.652.069.025)
EUR	(25)	6.747.104.657
VNĐ	(110)	17.652.069.025

Mức tăng/giảm điểm cơ bản của lãi suất được tính dựa trên mức độ biến động thực tế của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty trong năm và được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách phòng ngừa rủi ro cho các giao dịch dự kiến sẽ diễn ra trong một khoảng thời gian tối đa 24 tháng. Các giao dịch chắc chắn sẽ xảy ra được phòng ngừa rủi ro mà không có giới hạn về thời gian.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro thị trường*** (tiếp theo)

***Rủi ro ngoại tệ*** (tiếp theo)

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hoá bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

*Đơn vị tính: VNĐ*

*Thay đổi tỷ giá EUR*      *Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**

0,3%      (6.278.672.523)  
(0,3%)      6.278.672.523

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**

8,9%      (254.299.200.392)  
(8,9%)      254.335.313.146

***Rủi ro về giá cổ phiếu***

Công ty không có rủi ro về giá cổ phiếu.

***Rủi ro về giá hàng hóa***

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định như than cám, thạch cao, quặng sắt, quặng bô xít và các chất phụ gia. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

***Phải thu khách hàng***

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro tín dụng*** (tiếp theo)

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm sau khi đã lập dự phòng vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Tổng cộng</i>	<i>Không quá hạn và không bị suy giảm</i>	<i>Quá hạn nhưng không bị suy giảm</i>			
			<i>&lt; 90 ngày</i>	<i>91-180 ngày</i>	<i>91-180 ngày</i>	<i>&gt; 210 ngày</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	413.678.060.646	413.271.936.578	-	-	-	415.124.059
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	274.508.776.137	272.560.820.426	-	-	-	1.947.955.711

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

*Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>				
Các khoản vay và nợ	-	1.250.154.548.156	2.699.837.966.810	3.949.992.514.966
Phải trả nhà cung cấp	492.476.855.933	-	-	492.476.855.933
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác	20.071.726.376	-	-	20.071.726.376
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>512.548.582.309</b>	<b>1.250.154.548.156</b>	<b>2.699.837.966.810</b>	<b>4.462.541.097.275</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</b>				
Các khoản vay và nợ	-	1.015.938.274.405	3.320.416.592.070	4.336.354.866.475
Phải trả nhà cung cấp	557.551.142.201	-	-	557.551.142.201
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác	41.415.522.742	-	-	41.415.522.742
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>598.966.664.943</b>	<b>1.015.938.274.405</b>	<b>3.320.416.592.070</b>	<b>4.935.321.531.418</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

*Tài sản đảm bảo*

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**30. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		Đơn vị tính: VNĐ
	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	
<b>Tài sản tài chính</b>					
Đầu tư ngắn hạn	130.000.000.000	89.000.000.000	130.000.000.000	89.000.000.000	
Phải thu khách hàng (cán trừ với dự phòng phải thu khó đòi)	413.687.060.646	274.508.776.137	413.687.060.646	274.508.776.137	
Phải thu khác	9.524.663.874	7.456.368.410	9.524.663.874	7.456.368.410	
Tiền và các khoản tương đương tiền	91.442.918.370	67.027.329.997	91.442.918.370	67.027.329.997	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>644.654.642.890</b>	<b>437.992.474.544</b>	<b>644.654.642.890</b>	<b>437.992.474.544</b>	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>					
Các khoản vay và nợ	3.949.992.514.966	4.336.354.866.475	3.949.992.514.966	4.336.354.866.475	
Phải trả nhà cung cấp	492.476.855.933	557.551.142.201	492.476.855.933	557.551.142.201	
Phải trả khác	20.071.726.376	57.173.148.972	26.389.570.498	41.415.522.742	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.462.541.097.275</b>	<b>4.951.079.157.648</b>	<b>4.468.858.941.397</b>	<b>4.935.321.531.418</b>	

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản vay và nợ ngắn hạn, các khoản phải trả người bán, và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn; và
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Theo công văn số 215/XMVN-QH&QLĐTXD do Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM) ban hành ngày 06 tháng 02 năm 2013, Hội đồng thành viên VICEM đã ủy quyền cho Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn tiến hành đàm phán và thương thảo với đối tác thực hiện chào mua tối thiểu 76% và tối đa 80% vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung ("CRC"). Tại ngày của báo cáo này, Công ty chưa hoàn tất quá trình thương thảo và thực hiện mua cổ phần của Công ty CRC.

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

**32. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên ngày 18 tháng 4 năm 2012, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã chấp thuận dừng việc đầu tư dự án cảng Lèn và giao cho Hội đồng Quản trị Công ty quyết định phương án chuyển đổi dự án phù hợp với ngành nghề và chiến lược kinh doanh của Công ty, và xây dựng phương án quản lý sử dụng các vật tư thiết bị đã đầu tư thuộc dự án cảng Lèn.



Người lập  
 Phạm Thị Thu Hương



Trưởng Phòng Kế toán  
 Lê Huy Quân



Tổng Giám đốc  
 Bùi Hồng Minh

Ngày 30 tháng 3 năm 2013

